

Bản án số: 16/2021/DS-PT

Ngày 19/4/2021

*“V/v Tranh chấp hoàn trả tài  
sản nhà nước”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** bà Nguyễn Thúy Hằng

***Các Thẩm phán:*** ông Nguyễn Hồng Ánh và ông Ngô Văn Thắng

***Thư ký phiên tòa:*** bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hương Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLPT-DS ngày 22/02/2021 về việc: *“Tranh chấp hoàn trả tài sản của Nhà nước”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS - ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2021/QĐXXPT – DS ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2021/QĐ-PT ngày 06/4/2021, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là UBND thành phố Uông Bí); địa chỉ: số 3, Trần Hưng Đạo, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện: ông **Nguyễn Phúc Q**- Chức vụ: Phó Trưởng Ban quản lý Di sản và Rừng Quốc gia Yên Tử, là người đại diện theo Giấy ủy quyền số: 803/UQ ngày 06/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Bà **Nguyễn Thị Tú O**, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ 11, khu 2, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông **Hoàng Thanh T** – Luật sư, Văn phòng Luật sư Thiên Kim, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: số 55 đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông **Nguyễn Hữu H**, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 11, khu 2, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- **Bộ G**; địa chỉ: số 80 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Bộ Trưởng, vắng mặt không có lý do.

4. *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình tố tụng người đại diện của nguyên đơn UBND thành phố U trình bày:*

Năm 2013, UBND thành phố U thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Quốc lộ 18, đoạn Hạ Long - Uông Bí. UBND thành phố U đã giao Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Uông Bí (viết tắt là TTPTQĐ thành phố Uông Bí) tiến hành kiểm đếm, lập phương án bồi thường hỗ trợ đối với các hộ gia đình thuộc diện bị thu hồi đất trong đó có hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tú O (viết tắt là hộ bà O), trú tại: tổ 11, khu 2, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. TTPTQĐ thành phố Uông Bí tiến hành kiểm đếm, lập phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ bà O và tham mưu UBND thành phố U ban hành các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường theo đúng quy trình. Hộ bà O đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ theo các phương án được UBND thành phố U phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (viết tắt là GPMB) dự án đối với hộ bà O: hộ bà O đã có cam kết về việc tự tháo dỡ phần công trình vật kiến trúc đã được bồi thường nằm ngoài chỉ giới giải phóng mặt bằng dự án. Tuy nhiên, sau khi nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ, hộ bà O không tự phá dỡ phần công trình, vật kiến trúc nêu trên mà tự ý cải tạo, sửa chữa để tiếp tục sử dụng cho đến nay.

Vì lý do nêu trên, để đảm bảo thực hiện đúng quy trình bồi thường, GPMB, UBND thành phố U đã ban hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 về việc thu hồi tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18, đoạn địa phận thành phố Uông Bí của hộ bà O (viết tắt là Quyết định số: 2661/QĐ-UBND). Số tiền phải thu nộp Ngân sách nhà nước đối với hộ bà O là 1.360.900.280 đồng. Số tiền nêu trên là khoản chênh lệch giảm giữa phương án bồi thường, hỗ trợ được lập cho việc phá dỡ toàn bộ nhà và vật kiến trúc (được phê duyệt tại Quyết định số: 681/QĐ-UBND ngày 26/02/2013 của UBND thành phố (viết tắt là Quyết định số: 681/QĐ-UBND)) với phương án bồi thường, hỗ trợ đã được lập theo khối lượng công trình phá dỡ và sửa chữa thực tế được phê duyệt tại Quyết định số: 764/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND thành phố U (viết tắt là Quyết định số: 764/QĐ-UBND). Tuy nhiên đến nay, mặc dù đã nhiều lần tuyên truyền vận động nhưng hộ bà O không nộp lại số tiền nêu trên vào Ngân sách Nhà nước.

Ngày 04/11/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Công văn số: 7983/UBND-TM2 về việc: “Vốn giải phóng mặt bằng dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Uông Bí - Hạ Long theo hình thức Hợp đồng BOT”, trong đó yêu cầu UBND thành phố U phải thu hồi số vốn nêu trên để hoàn trả Ngân sách Trung ương. Ngày 05/3/2020, UBND thành phố U đã nộp lại toàn bộ số tiền trên vào Ngân sách Nhà nước.

Để đảm bảo thực hiện đúng các quy định trong công tác bồi thường, GPMB dự án, thu hồi nộp Ngân sách Nhà nước số tiền hộ dân đang chiếm dụng trái phép, UBND thành phố U khởi kiện yêu cầu hộ bà O phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước số tiền 1.360.900.280 đồng và không yêu cầu hộ bà O phải trả lãi suất.

*\*Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O trình bày:* Năm 2013, dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A đoạn Uông Bí – Hạ Long có chiếm dụng vào diện tích đất của gia đình bà. UBND thành phố U đã ban hành các Quyết định sau:

Ngày 25/02/2013, UBND thành phố U ban hành Quyết định số: 679/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số: 679/QĐ-UBND) thu hồi của gia đình bà 6,1m<sup>2</sup> đất, nhưng trên đất bị thu hồi có một phần ngôi nhà ba tầng. Do phần ngôi nhà phải phá dỡ làm mất khả năng chịu lực, nguy cơ mất an toàn, nên UBND thành phố U đã đồng ý bồi thường để gia đình bà phá dỡ toàn bộ ngôi nhà và sẽ cấp giấy phép xây dựng mới cho gia đình bà. Mặc dù gia đình bà đã phá dỡ phần ngôi nhà trên diện tích đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng đúng thời hạn, nhưng do chưa được cấp giấy phép xây dựng để tái định cư tại chỗ, nên chưa phá dỡ toàn bộ ngôi nhà.

Ngày 26/02/2013, UBND thành phố U ban hành Quyết định phê duyệt số: 681/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số: 681/QĐ-UBND) bồi thường toàn bộ ngôi nhà ba tầng, diện tích 74,1m<sup>2</sup> với số tiền 1.806.905.809 đồng.

Ngày 28/02/2014, UBND thành phố U ban hành Quyết định số: 764/QĐ-UBND (Quyết định số: 764/QĐ-UBND) thay thế Quyết định số: 681/QĐ-UBND chỉ bồi thường phần nhà phải phá dỡ 23,4m<sup>2</sup>, số tiền là 655.993.029 đồng, giảm so với số tiền bồi thường ban đầu là 1.360.900.280 đồng.

Ngày 04/6/2014, UBND thành phố U ban hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND thu hồi số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng 1.360.900.280 đồng với lý do gia đình bà không phá dỡ toàn bộ ngôi nhà mà chỉ phá dỡ một phần và sửa chữa lại để tiếp tục sử dụng.

Tại thời điểm thực hiện công tác bồi thường, GPMB gia đình bà hoàn toàn ủng hộ chủ trương của Nhà nước, đồng ý nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công thực hiện dự án. Ngày 26/02/2013, UBND thành phố U đã ban hành Quyết định số: 681/QĐ-UBND bồi thường cho gia đình bà O số tiền 2.016.893.309 đồng (gia đình bà đã nhận đủ tiền). Tuy nhiên tại thời điểm thực hiện kiểm đếm bồi thường gia đình bà đã gửi đơn đến UBND thành phố U xem xét tạo điều kiện cấp giấy phép xây dựng mới cho gia đình bà nhưng UBND thành phố U không giải quyết việc cấp giấy phép xây dựng cho gia đình bà với lý do diện tích đất còn lại không đủ điều kiện cấp giấy phép xây dựng (diện tích đất còn lại 27.56m<sup>2</sup>). Do phải tháo dỡ công trình để giải phóng mặt bằng thi công Quốc lộ 18A, nên gia đình vô cùng khó khăn về chỗ ở và sinh hoạt, trong khi chờ xem xét việc cấp giấy phép xây dựng mới, gia đình bà đã tự cải tạo lại phần công trình còn lại để tiếp tục sử dụng tạm thời. Vì lý do trên, UBND thành phố U đã ban hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND để thu hồi số tiền 1.360.900.280 đồng. Khi UBND thành phố U ra Quyết định thu hồi tiền, gia đình bà không được ký vào biên bản xác nhận khối lượng tài sản giảm trừ nên không thể xác định được số tiền thực tế giảm trừ của gia đình bà là bao nhiêu, nên việc UBND thành phố U yêu cầu gia đình bà phải hoàn trả Ngân sách Nhà nước số tiền 1.360.900.280 đồng là không có căn cứ. Bởi lẽ không có tài liệu nào xác định ngôi nhà ba tầng của gia đình bà bị phá dỡ một phần không ảnh

hưởng đến khả năng chịu lực của ngôi nhà, nên không có căn cứ để UBND thành phố U ban hành Quyết định số: 764/QĐ-UBND thay thế Quyết định số: 681/QĐ-UBND chỉ bồi thường phần nhà phải tháo dỡ 23,4m<sup>2</sup> với số tiền 655.993.029 đồng; mặt khác biên bản xác định khối lượng 23,4m<sup>2</sup> không có sự tham gia và xác nhận của gia đình bà nên UBND thành phố U ban hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND đề thu hồi số tiền 1.360.900.280 đồng là không có căn cứ. Vì vậy bà O đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho gia đình bà O.

*\*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Hoàng Thanh T trình bày quan điểm bảo vệ cho bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O: Trong quá trình thực hiện đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18, đoạn Ưông Bí –Hạ Long, UBND thành phố U đã ban hành các quyết định:*

Quyết định số: 681/QĐ-UBND (gọi tắt là phương án thứ nhất) với tổng số tiền đền bù là 2.016.893.309 đồng, phương án này hộ bà O được bồi thường toàn bộ ngôi nhà ba tầng trên đất và đã bàn giao mặt bằng, được tái định cư tại chỗ và nhận đủ tiền bồi thường. Ngoài ra, còn được thưởng tiền độ giải phóng mặt bằng 2.000.000 đồng.

Quyết định số: 764/QĐ-UBND (gọi tắt là phương án thứ hai), tổng tiền đền bù là 682.232.750 đồng, không đề cập việc hộ bà O có đủ điều kiện tái định cư hay không?

Căn cứ phương án thứ hai: UBND thành phố U tiếp tục ban hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND thu hồi số tiền 1.360.900.280 đồng của hộ bà O. Quyết định số: 2661/QĐ-UBND hiện vẫn đang còn hiệu lực thi hành.

Từ nội dung trên cho thấy, mâu chốt và nguyên nhân dẫn đến tranh chấp giữa các bên trong vụ án dân sự là việc đền bù công trình xây dựng trên đất của hộ bà O. Trong vụ án này cần phải làm rõ ngôi nhà trên đất của hộ bà O có được bồi thường toàn bộ theo quy định hay không?

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên toà, UBND thành phố U khẳng định: Phương án đền bù hỗ trợ và tái định cư thứ nhất đối với hộ bà O được lập và phê duyệt đúng trình tự, phù hợp với quy định của pháp luật, điều này đồng nghĩa với việc ngôi nhà của hộ bà O đủ điều kiện được bồi thường toàn bộ theo quy định. Tuy nhiên, sai lầm của UBND thành phố U là đã ban hành phương án bồi thường thứ hai, nội dung phương án này không chấp nhận bồi thường toàn bộ ngôi nhà chỉ vì lý do hộ bà O đã nhận tiền đền bù toàn bộ ngôi nhà nhưng không chịu phá dỡ, đây là lý do không phù hợp với quy định của pháp luật và chính sách trong hoạt động giải phóng đền bù bởi lẽ: Công trình xây dựng trên đất có được đền bù toàn bộ hay không phải phụ thuộc vào kết cấu xây dựng, độ an toàn của công trình đối với tài sản, tính mạng của người dân chứ không phải dựa trên ý chí chủ quan của các tổ chức thực hiện công tác giải phóng đền bù theo kiểu: thích thì bồi thường, không thích thì đòi lại như cách làm của UBND thành phố U. Mặt khác, quyền lợi của hộ bà O trong phương án này chưa được giải quyết triệt để đó là việc có hay không có chế độ tái định cư đối với hộ bà O? đây cũng là nguyên nhân hộ bà O không đồng tình trong việc thu hồi lại số tiền chênh lệch như yêu cầu của UBND thành phố U.

Sau khi phê duyệt phương án thứ hai điều chỉnh đối với hộ bà O, UBND thành phố U đã ban hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND nhằm thu hồi số tiền chênh lệch giữa hai phương án. Đối chiếu quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 8 Điều 2 Luật khiếu nại thì Quyết định số: 2661/QĐ-UBND là Quyết định hành chính cá biệt, luật hiện hành không có văn bản quy định, hướng dẫn về trình tự, thủ tục cưỡng chế đối với Quyết định tương tự như Quyết định số: 2661/QĐ-UBND trong hoạt động đền bù giải phóng mặt bằng (Quyết định thu hồi số tiền đã chi trả đền bù). Trong trường hợp này nếu xác định việc đền bù công trình xây dựng cho hộ bà O là không đúng quy định, UBND thành phố U không được phép ban hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND mà phải xem xét xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lập, phê duyệt phương án đền bù cho hộ bà O. Trước hết tổ chức, cá nhân liên quan phải tự khắc phục hậu quả bằng cách ứng tiền hoàn trả Ngân sách do những sai lầm về chuyên môn, sau đó mới được khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi bằng một vụ án Dân sự nếu hộ bà O không đồng ý hoàn trả số tiền đang chiếm giữ không có căn cứ pháp luật.

Tính đến thời điểm Tòa án thụ lý, xét xử vụ án này: Quyết định số: 2661/QĐ-UBND vẫn còn hiệu lực, thể hiện: UBND thành phố U đã tiếp tục ban hành Quyết định số: 9086 ngày 07/11/2019 (sau đây gọi tắt là Quyết định số: 9086) về việc: “Kiện toàn tổ tuyên truyền, vận động thu hồi tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A...”, dựa trên Quyết định số: 9086, các cơ quan ban ngành chuyên môn liên tục có các buổi làm việc, đối thoại với các hộ dân trong đó có hộ bà O. Như vậy trong vụ án này, một mặt UBND thành phố U vẫn tổ chức thi hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND, một mặt lại khởi kiện vụ án Dân sự tại Tòa án là không phù hợp với quy định của pháp luật bởi lẽ: một vụ việc không thể do hai cơ quan cùng giải quyết.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm g Khoản 1 Điều 217; điểm đ Khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án với lý do: Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

*\* Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H hoàn toàn nhất trí với quan điểm của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O, là ông Hoàng Thanh T.*

*\* Trong quá trình tố tụng người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bộ G trình bày: Do UBND thành phố U đã quyết toán đủ số tiền 1.360.900.280 đồng cho Bộ G theo giấy nộp trả vốn vào Kho bạc Nhà nước mà Ban quản lý Dự án 2 đã nhận được, nên Bộ G không có yêu cầu gì trong vụ án này.*

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 150; Khoản 1 Điều 227; Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm c Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 255; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 27; Điều 33; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí của

Ủy ban thường vụ quốc hội. Điểm b Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất;

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân thành phố U.
- Buộc bà Nguyễn Thị Tú O và ông Nguyễn Hữu H phải liên đới hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố U số tiền **1.360.900.280** đồng (*Một tỷ, ba trăm sáu mươi triệu, chín trăm nghìn, hai trăm tám mươi đồng*).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định.

- Ngày 19/01/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Bản án đã tuyên có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đình chỉ giải quyết vụ án dân sự để hai bên tiếp tục đối thoại trên cơ sở phương án bồi thường đã được phê duyệt ngày 28/02/2014 và Quyết định số: 2661/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 do UBND thành phố U ban hành.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện của nguyên đơn UBND thành phố U giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O là ông Hoàng Thanh T trình bày quan điểm bảo vệ về cơ bản như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án; không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn UBND thành phố U, bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H, đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bộ G, không chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về nội dung: Phân tích các tình tiết của vụ án và đưa ra căn cứ cho thấy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn UBND thành phố U là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tú O và ông Nguyễn Hữu H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H, trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bộ G đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bộ G.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H, với lý do bản án sơ thẩm đã tuyên có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, cụ thể: Số tiền chênh lệch giữa hai phương án bồi thường là khoản tiền đền bù công trình xây dựng trên đất của hộ bà O được hưởng theo phương án bồi thường đã được phê duyệt ngày 26/02/2013 của UBND thành phố U. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, UBND thành phố U đã có sai lầm trong việc thực hiện chính sách pháp luật liên quan đến hoạt động đền bù, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà O. Tính đến thời điểm xét xử vụ án, Quyết định số: 2661/QĐ-UBND vẫn còn hiệu lực, các ban ngành liên quan của thành phố Uông Bí và hộ bà O vẫn đang tiến hành đối thoại nhằm giải quyết các vấn đề còn tồn tại liên quan đến quyền lợi của hộ bà O. Bà O và ông H đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án để các bên tiếp tục đối thoại. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ UBND thành phố U nộp theo đơn khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đầy đủ những người tham gia tố tụng; các đương sự đã được thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

[2.2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn UBND thành phố U:

Xét về trình tự, thủ tục đền bù, GPMB của UBND thành phố U: Các Quyết định số: 679/QĐ-UBND và số: 681/QĐ-UBND của UBND thành phố U đã ban hành là đúng trình tự, đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP, Nghị định số: 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ. Sau khi nhận được các quyết định trên, hộ bà O không khiếu nại hoặc khởi kiện, thể hiện hộ bà O đã đồng ý với nội dung các Quyết định này. Bà O (đại diện hộ) đã nhận tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB là: **2.016.893.309** đồng, trong đó có **1.806.905.809** đồng là tiền bồi thường toàn bộ ngôi nhà ba tầng, diện tích 74,1m<sup>2</sup>.

Sau khi nhận tiền đền bù, hộ bà O đã không thực hiện việc tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà như đã cam kết mà lại cải tạo, sửa chữa để ở cho đến nay. Vì vậy, việc UBND thành phố U ban hành Quyết định số: 764/QĐ-UBND lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng công trình phá dỡ và sửa chữa thực tế của hộ bà O. Quyết định này thay thế Quyết định số: 681/QĐ-UBND. Theo Quyết định này, hộ bà O được bồi thường về đất đai, vật kiến trúc tổng cộng là 655.993.029 đồng. Quyết định này cũng đã được giao trực tiếp cho hộ bà O đồng thời tiến hành niêm yết theo

quy định. Mặc dù hộ bà O không đồng ý với Quyết định số: 764/QĐ-UBND nhưng hộ bà O cũng không khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định pháp luật nên Quyết định này có hiệu lực.

Do số tiền bồi thường theo Quyết định số: 764/QĐ-UBND có chênh lệch (giảm) so với Quyết định số: 681/QĐ-UBND, nên UBND thành phố U ban hành Quyết định số: 2661/QĐ-UBND về việc thu hồi tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB, thu hồi của hộ bà O số tiền 1.360.900.280 đồng là đã đảm bảo quy định pháp luật. Quyết định số: 2661/QĐ-UBND đã giao trực tiếp cho hộ bà O. Hộ bà O cũng không khiếu nại hoặc khởi kiện đối với quyết định này. Sau khi ban hành quyết định này, UBND thành phố U đã nhiều lần tuyên truyền vận động nhưng hộ bà O vẫn không nộp lại số tiền nêu trên vào Ngân sách Nhà nước, là đã chiếm giữ không hợp pháp, không có căn cứ pháp luật. Xét về hình thức và nội dung của Quyết định số: 2661/QĐ-UBND, tuy do UBND thành phố U ban hành nhưng nội dung là thu hồi tiền, cụ thể là thu hồi tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB của hộ bà O do chênh lệch (giảm) giữa phương án bồi thường, hỗ trợ được lập cho việc phá dỡ toàn bộ ngôi nhà và vật kiến trúc được phê duyệt tại Quyết định số: 681/QĐ-UBND với phương án bồi thường, hỗ trợ được lập theo khối lượng công trình phá dỡ và sửa chữa thực tế được phê duyệt tại Quyết định số: 764/QĐ-UBND, lý do thu hồi: Do hộ bà O không phá dỡ toàn bộ nhà cửa, công trình và vật kiến trúc đã được bồi thường mà chỉ phá dỡ một phần và sửa chữa lại để tiếp tục sử dụng. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính và Khoản 8 Điều 2 Luật khiếu nại, xác định Quyết định số: 2661/QĐ-UBND không phải là quyết định hành chính cá biệt. Vì vậy, UBND thành phố U khởi kiện yêu cầu hộ bà O hoàn trả số tiền này là có căn cứ theo quy định tại Điều 255 và Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.3] Đối với quan điểm của hộ bà O về việc UBND thành phố U phải cấp giấy phép xây dựng nhà thì hộ bà O mới tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà là không có căn cứ, bởi lẽ việc cấp giấy phép xây dựng nhà cho hộ bà O không thuộc trình tự bồi thường, GPMB của dự án trên. Mặt khác, hộ bà O là người đề nghị được bồi thường nhà, cam kết tháo dỡ nhà trả mặt bằng cho dự án; UBND thành phố U không cam kết cấp giấy phép xây dựng nhà cho hộ bà O khi tiến hành bồi thường, GPMB. Hộ bà O có thể làm hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

[2.4] Ngày 06/6/2018, UBND thành phố U đã thanh toán được 410.782.732.014 đồng trên tổng số vốn ứng trước là 413.628.329.733 đồng cho Bộ G, còn lại số tiền 3.734.197.997 đồng của 04 hộ dân chưa nộp lại, trong đó của hộ bà O là **1.360.900.280** đồng. Đến ngày 20/11/2019 và ngày 05/3/2020, UBND thành phố U đã nộp trả toàn bộ số tiền trên vào Ngân sách Trung Ương cho Bộ G. Do UBND thành phố U đã hoàn trả lại tiền cho Bộ G nên hộ bà O phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho UBND thành phố U. Bà O và ông H là vợ chồng, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà O và ông H có trách nhiệm chung trong việc thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ tài sản chung của vợ chồng. Nên bà O và ông H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền **1.360.900.280** đồng cho UBND thành phố U.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn UBND thành phố U là có căn cứ, do đó không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan



ông Nguyễn Hữu H và quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn UBND thành phố U. Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H, không được chấp nhận. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 148; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tú O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 01/2021/DS - ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 148; Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 255; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 27; Điều 33 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

[2] Buộc bà Nguyễn Thị Tú O và ông Nguyễn Hữu H phải liên đới hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Quảng Ninh số tiền **1.360.900.280** đồng (*Một tỷ, ba trăm sáu mươi triệu, chín trăm nghìn, hai trăm tám mươi đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật; người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà những người phải thi hành án không trả đủ số tiền phải thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2

Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[3] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Tú O và ông Nguyễn Hữu H, phải liên đới chịu 52.827.000 đồng (*Năm mươi hai triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà O và ông H đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003700 ngày 20/01/2021 và số 0003701 ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Bà Nguyễn Thị Tú O và ông Nguyễn Hữu H còn phải chịu 52.827.000 đồng (*Năm mươi hai triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố Uông Bí;
- Chi cục THADS thành phố Uông Bí;
- Lưu VP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thúy Hằng**